

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
MIỀN NÚI THANH HÓA**

**Báo cáo Tài chính năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công ty cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800119738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 06/08/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 02/08/2013.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (Không bao gồm các loại nông, lâm sản và động vật Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;

Công cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 100 Triệu Quốc Đạt – phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất chế biến lâm sản (không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm);

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **86.000.000.000VNĐ.**

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là: **208.613.330 VNĐ**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là : **208.613.330 VNĐ.**

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Tự	Chủ tịch hội đồng quản trị - Giám đốc công ty
Ông Dương Văn Bằng	Trực hội đồng quản trị - Phó giám đốc công ty
Ông Lê Đức Trước	Thành viên hội đồng quản trị

Ban điều hành

Ông Nguyễn Đình Tự	Chủ tịch hội đồng quản trị - Giám đốc công ty
Ông Dương Văn Bằng	Phó giám đốc
Ông Đinh Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Lê Đức Huyền	Phó giám đốc
Ông Lê Sỹ Huy	Phó giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuyên	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Trịnh Thị Thành	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Lương	Ban viên
Bà Lê Thị Vân	Ban viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 100 Triệu Quốc Đạt – phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2015.

Giám đốc

Nguyễn Đình Tự



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG
THANGLONG AUDITING COMPANY LIMITED

VĂN PHÒNG HÀ NỘI **VĂN PHÒNG THANH HÓA**
Số 2409 tòa nhà HH2, Bắc Hà, Đ. Lê Văn Lương kéo dài, Số 38A, Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 043 858 0239 **Điện thoại: 0373 713 257 Fax: 0373 728 596**

Số: 17/BCKT-TL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của
Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa, được lập ngày 25/01/2015, từ trang 07 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính hợp lý của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2014. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này.

Tại thời điểm kiểm toán, một vài khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu xác nhận, với tài liệu hiện có và bằng những thủ tục kiểm toán bổ sung khác, chúng tôi chưa thể khẳng định về tính hữu hiệu của các khoản mục này trong báo cáo tài chính của công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính theo ý kiến của kiểm toán viên đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Giấy CN đăng ký hành nghề số:
1030-2013-199-1

Kiểm toán viên

Lê Thị Thanh Mai

Giấy CN đăng ký hành nghề số:
2443-2013-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.904.614.478	180.718.678.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.167.050.582	34.002.511.942
1. Tiền	111	V.01	8.167.050.582	34.002.511.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		94.321.712.149	54.912.847.575
1. Phải thu của khách hàng	131		59.050.639.419	30.157.468.652
2. Trả trước cho người bán	132		3.345.044.956	4.693.959.189
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	31.926.027.774	20.061.419.734
IV. Hàng tồn kho	140		82.209.997.167	88.781.847.181
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82.209.997.167	88.781.847.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.205.854.580	3.021.472.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		738.373.242	546.555.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214.497.338	2.264.549.719
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	100.000	100.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	252.884.000	210.267.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.687.496.203	74.873.667.014
II. Tài sản cố định	220		71.871.494.407	71.999.116.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	68.320.017.376	* 70.186.388.908
- Nguyên giá	222		118.253.279.298	116.404.225.599
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.933.261.922)	(46.217.836.691)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.885.486.000	1.750.486.000
- Nguyên giá	228		1.885.486.000	1.750.486.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.665.991.031	62.242.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.816.001.796	2.874.550.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.816.001.796	2.874.550.106
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.592.110.681	255.592.345.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		172.577.871.576	168.609.333.430
I. Nợ ngắn hạn	310		172.377.871.576	167.471.333.430
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	138.633.269.042	132.588.594.633
2. Phải trả người bán	312		32.123.853.355	30.959.498.405
3. Người mua trả tiền trước	313		660.753.243	3.219.078.061
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.316.930	17.145.426
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	936.617.354	634.047.072
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		19.061.652	52.969.833
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	1.138.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		200.000.000	1.138.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.014.239.105	86.983.012.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	89.014.239.105	86.983.012.557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.691.390.851	85.771.921.851
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		799.889.310	794.489.310
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		111.567.582	106.167.582
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		208.613.330	107.655.782
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		202.778.032	202.778.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.592.110.681	255.592.345.987

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		267.751.880	267.751.880

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	1.552.403.241.197	1.531.653.397.992
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	23.639.101	48.806.503
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		23.639.101	48.806.503
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	1.552.379.602.096	1.531.604.591.489
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	1.506.975.863.204	1.489.051.512.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.403.738.892	42.553.078.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	9.627.301.748	9.437.962.137
7. Chi phí tài chính	22	V.21	14.801.948.449	13.667.071.366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.648.324.604	9.228.803.163
8. Chi phí bán hàng	24		29.980.237.484	35.157.998.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.706.061.849	6.301.325.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.542.792.858	(3.135.354.797)
11. Thu nhập khác	31	V.22	3.214.636.003	3.573.859.742
12. Chi phí khác	32	V.23	7.489.975.874	188.711.413
13. Lợi nhuận khác	40		(4.275.339.871)	3.385.148.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		267.452.987	249.793.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	58.839.657	62.448.384
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		208.613.330	187.345.148
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	697.626.779.644	882.908.439.664
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(704.213.700.868)	(714.472.467.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.719.406.267)	(13.738.033.850)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.648.324.604)	(9.228.803.163)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(67.803.714)	(58.348.943)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	108.076.744.775	98.856.942.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106.552.619.342)	(206.768.930.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.498.330.376)	37.498.797.822
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.126.805.393)	(11.432.176.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	745.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.381.805.393)	(11.432.176.215)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	960.735.295.128	936.205.298.913
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(954.690.620.719)	(952.337.474.307)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.044.674.409	(16.132.175.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.835.461.360)	9.934.446.213
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.002.511.942	24.068.065.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.167.050.582	34.002.511.942

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Xuyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800119738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 06/08/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 02/08/2013.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (Không bao gồm các loại nông, lâm sản và động vật Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất chế biến lâm sản (không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm);

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **86.000.000.000VND**.

Trụ sở chính: 100 Triệu Quốc Đạt - Phường Điện Biên - Thành phố Thanh Hoá – tỉnh Thanh Hoá.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ hạch toán bằng tay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về việc thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền và công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	3.044.371.814	4.155.751.826
Tiền gửi ngân hàng	5.122.678.768	29.846.760.116
Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa	3.451.231.638	26.337.917.376
Tiền gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển	403.422.751	2.070.861.981
Tiền gửi tại Ngân hàng quốc tế	29.406.818	80.362.492
Tiền gửi tại Ngân hàng ngoại thương	1.013.246.300	1.278.245.102
Tiền gửi tại Ngân hàng công thương	223.586.258	75.769.967
Tiền gửi tại Ngân hàng Tecombank	1.785.003	3.603.198
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	8.167.050.582	34.002.511.942
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	31.794.806.776	20.021.171.055
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải trả phải nộp khác - dư nợ TK 3388	131.220.998	40.248.679
Cộng	31.926.027.774	20.061.419.734
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	84.770.716	75.504.589
Công cụ, dụng cụ	119.410.684	171.367.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.433.431	15.736.640
Hàng hóa	81.996.382.336	88.519.238.952
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.209.997.167	88.781.847.181
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	-	-
Thuế khác (dư Nợ)	100.000	100.000
Cộng	100.000	100.000
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	252.884.000	210.267.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	252.884.000	210.267.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	78.138.353.704	21.789.360.613	16.476.511.282		116.404.225.599
Số tăng trong kỳ	1.202.648.090	486.066.453	1.013.917.819	-	2.702.632.362
- Mua trong kỳ	1.202.648.090	486.066.453	1.013.917.819		2.702.632.362
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
Số giảm trong kỳ	-	-	853.578.663	-	853.578.663
- Thanh lý, nhượng bán			853.578.663		853.578.663
Số dư cuối kỳ	79.341.001.794	22.275.427.066	16.636.850.438	-	118.253.279.298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.475.707.147	7.232.206.410	8.509.923.134		46.217.836.691
Số tăng trong kỳ	2.323.706.911	723.024.485	811.381.394	-	3.858.112.790
- Khấu hao trong kỳ	2.323.706.911	723.024.485	811.381.394		3.858.112.790
Số giảm trong kỳ	-	-	142.687.559	-	142.687.559
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	142.687.559	-	142.687.559
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.799.414.058	7.955.230.895	9.178.616.969	-	49.933.261.922
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.662.646.557	14.557.154.203	7.966.588.148	-	70.186.388.908
Tại ngày cuối kỳ	46.541.587.736	14.320.196.171	7.458.233.469	-	68.320.017.376

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	1.750.486.000	-		1.750.486.000
Số tăng trong năm	-	135.000.000	-	135.000.000
- Mua trong năm	-	135.000.000	-	135.000.000
Số dư cuối kỳ	1.750.486.000	135.000.000	-	1.885.486.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.750.486.000	-	-	1.750.486.000
Tại ngày cuối kỳ	1.750.486.000	135.000.000	-	1.885.486.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.665.991.031	62.242.000
Cộng	1.665.991.031	62.242.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.557.489.728	1.932.491.106
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.258.512.068	942.059.000
Cộng	3.816.001.796	2.874.550.106

12 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	138.633.269.042	132.588.594.633
NH Đầu tư và PT Thanh Hoá	22.611.560.000	19.941.901.133
NH thương mại CP Quốc tế - CN Thanh Hóa	9.508.660.480	9.960.000.000
NH Nông nghiệp Thanh Hoá	65.006.224.886	72.000.000.000
NH thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	41.506.823.676	30.686.693.500
Cộng	138.633.269.042	132.588.594.633

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.190.204	1.967.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.726	11.090.783
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.086.815
Cộng	4.316.930	17.145.426

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Các khoản phải trả, phải nộp khác	936.617.354	634.047.072
Cộng	936.617.354	634.047.072

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp Nhà nước (51%)	45.551.390.851	43.631.921.851
Vốn góp cổ đông chiến lược + CPPT (Cty Minh Tiến)	31.213.830.000	31.213.830.000
CP của CBCNV	10.926.170.000	10.926.170.000
Cộng	87.691.390.851	85.771.921.851

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	1.537.514.025.775	1.520.596.023.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.889.215.422	11.057.374.591
Cộng	1.552.403.241.197	1.531.653.397.992

17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thuế GTGT phải nộp		18.280.683
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.639.101	30.525.820
Cộng	23.639.101	48.806.503

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.537.514.025.775	1.520.596.023.401
Doanh thu thuần khác	14.865.576.321	11.008.568.088
Cộng	1.552.379.602.096	1.531.604.591.489

19 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.499.429.115.633	1.483.259.001.720
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.559.971.443	4.399.290.740
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	1.986.776.128	1.393.220.345
Cộng	1.506.975.863.204	1.489.051.512.805

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.556.246.992	9.368.743.804
Doanh thu hoạt động tài chính khác	71.054.756	69.218.333
Cộng	9.627.301.748	9.437.962.137

21 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	10.648.324.604	9.228.803.163
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi nội bộ	3.003.097.000	3.181.043.000
Chi phí tài chính khác	1.150.526.845	1.257.225.203
Cộng	14.801.948.449	13.667.071.366

22 . Thu nhập khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chênh lệch đánh giá lại giá xăng dầu	387.892.961	1.205.987.137
Thanh lý TSCĐ	677.272.727	-
Thu khó đòi		807.824.000
Đền bù của Pù nhi	527.400.000	
Tiền hỗ trợ chi nhánh có siêu thị	560.000.000	
Tiền hàng thường khuyến mại	1.062.070.315	1.560.048.605
Cộng	3.214.636.003	3.573.859.742

23 . Chi phí khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chênh lệch đánh giá lại giá xăng dầu	6.131.791.755	86.107.942
Giá trị còn lại do thanh lý TSCĐ	710.891.104	
Tiền hỗ trợ chi nhánh có siêu thị	560.000.000	
Chi phí khác	87.293.015	102.603.471
Cộng	7.489.975.874	188.711.413

24 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lợi nhuận trước thuế	267.452.987	249.793.532
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập tính thuế	267.452.987	249.793.532
Thuế TNDN hiện hành	58.839.657	62.448.384
Cộng	58.839.657	62.448.384

25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	1.506.975.863.204	1.489.051.512.805
Chi phí nhân công	14.936.009.114	13.239.646.909
Chi phí khấu hao	3.506.362.790	4.439.575.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.126.283.821	8.628.216.903
Chi phí bằng tiền khác	9.496.748.563	14.040.836.782
Cộng	1.542.041.267.492	1.529.399.789.260

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

2 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Thăng Long.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên



CTY CP THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI THANH HÓA

Số 100 - Triệu Quốc Đạt - Phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn XD CB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	85.771.921.851	202.778.032	794.489.310	106.167.582	107.655.782	86.983.012.557
Tăng vốn trong năm nay	1.919.469.000	540.469.000	5.400.000	5.400.000	208.613.330	2.679.351.330
Tăng vốn do ngân sách cấp	1.919.469.000	540.469.000				2.459.938.000
Lãi năm nay					208.613.330	208.613.330
Phân phối lợi nhuận	-		5.400.000	5.400.000		10.800.000
Giảm vốn trong năm nay	-	540.469.000	-	-	107.655.782	648.124.782
Kết chuyển nguồn		540.469.000	-	-	-	540.469.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	91.455.782	91.455.782
Phân phối quỹ	-	-	-	-	16.200.000	16.200.000
Số dư cuối năm	87.691.390.851	202.778.032	799.889.310	111.567.582	208.613.330	89.014.239.105